PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA

KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN
(DHAMMACAKKAPPAVATTANA SUTTA)

Phỏng dịch theo bài Pháp của Đại đức Nārada Mahā Thera.

Bhikkhu Nāga Mahā Thera - *Tỳ khưu Bửu Chơn*

Tác phẩm 13 trong quyển
Toàn tập
TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN
(NĀGA MAHĀ THERA)

Xuất bản năm Dl. 2016 – Pl.2559

MỤC LỤC

Phi Lộ

Đại đức Nārada Mahā Thera viếng xứ Việt Nam lần này (ngày 23-5-1961) có mang theo nhiều kinh sách với mục đích giúp cho Phật Pháp được truyền bá sâu rộng trong dân gian.

Ngài đem rất nhiều bộ kinh nhưng chỉ có bộ "Kinh Chuyển Pháp Luân" là quan trọng nhất. Vì chính kinh ấy là một nền tảng vững chắc của Phật giáo, nó không vì thời gian mà thay đổi, dầu ở quá khứ, vị lai hay hiện tại.

Kinh này đã được Đức Phật thuyết lần đầu tiên cho năm thầy Kiều Trần Như, tại vườn Lộc Giả gần thành Ba-La-Nại (Benares).

Đại đức Nārada Mahā Thera yêu cầu bần tăng phiên dịch từ Anh văn ra Việt văn, mặc dầu bần tăng rất bận nhiều công việc về Phật sự. Nhưng bần tăng nhận lời Ngài, ráng nhín đôi chút thì giờ làm cả ngày lẫn đêm mỗi khi rảnh việc. Xong dâng lên Ngài để phát hành và ấn tống cho kịp ngày rằm tháng sáu, là ngày mà Đức Phật đã chuyển Pháp luân cách đây 2550 năm.

Do quả phúc thanh cao này, bần tăng mong cầu cho tất cả chúng sinh được mau lĩnh hội lý tứ đế và đắc đạo quả niết-bàn.

Rất mong thay! Vạn vật thái bình!

Bhikkhu Nāga Mahā Thera – Tỳ khưu Bửu Chơn

Lời Nói Đầu

Hạnh phúc thay lời giáo huấn của "Giáo lý cao cả" cổ Ấn có ghi chép lại những bậc triết học uyên thâm và các vị giáo chủ đã phát biểu nhiều "kiến thức" khác nhau có liên quan đến đời sống và mục tiêu của họ.

Bộ kinh Brahmajāla sutta (trường Ahàm) có nêu 62 luận thuyết của các nhà triết học và tư tưởng gia đồng thời với Đức Phật. Một chủ nghĩa kỳ quái trái ngược với tôn chỉ của các đạo giáo đương thời là "thuyết hư vô" của phái duy vật gọi là chủ nghĩa Cārvāka (tên của vị sáng lập). Theo Cổ duy vật luận, trong Pāli và Sanscrit thường gọi là "Lokāyata", thì con người sau khi chết là hết và chỉ còn để lại những gì do sức lực của họ đã tạo ra. Chết là chấm dứt tất cả. Chỉ có đời sống hiện tại là thật tế thôi. Vậy thì ăn, uống, vui chơi đặng cho sự chết đến, đó là quan niệm của họ. Họ nói "đạo đức" là một điều lầm lạc. Tôn giáo là một sự cuồng tín hay là cái bịnh của tinh thần và là một sự ngờ vực cho mọi điều lành, cho sự cao cả, trong sạch và trắc ẩn; chỉ có vui thích là một điều thật sự. Học thuyết của họ căn cứ trên tình cảm ích kỷ mà họ quả quyết công bố một cách chắc chắn. Họ không cần kiểm điểm lòng tham lam ái dục và bản năng của họ, kể từ khi họ được sự truyền thống của bản tính tự nhiên của con người.

Một kiến thức kỳ dị khác là: muốn được sự giải thoát thì con người chỉ có thể đoạt được bằng cách tu "khổ hạnh" gắt gao. Đó là giáo lý kiên nhẫn khổ hạnh bền chí của các nhà đạo sĩ phái cao siêu. Năm thầy Kiều Trần Như theo phụng sự Bồ tát Sidhatta trong khi còn đang hành khổ hạnh để giác ngộ, cũng cố chấp sự tin tưởng này.

Đức Phật cũng thế, trước khi giác ngộ, Ngài cũng thực hành đủ điều khổ hạnh ép xác ấy. Sau sáu năm cực kỳ khổ hạnh, Ngài không thâu được kết quả lợi ích chi cả. Khi ấy, Ngài thay đổi chí hướng và áp dụng con đường "Trung dung". Năm đệ tử yêu mến thấy thế nản chí và mất tín nhiệm đối với Ngài, rồi bỏ đi và nói rằng: "Thầy đạo sĩ Gotama xa lìa khổ hạnh mà trở lại cảnh xa hoa của cuộc đời sung sướng". Sự từ bỏ bất ngờ của năm đệ tử làm cho Bồ tát thiếu thốn nhiều về phương diện vật chất. Tuy nhiên, Ngài không chán nản, sự nguyện vọng sắt đá của Ngài, mà trái lại Ngài cảm thấy hạnh phúc nhiều trong khi ở một mình.

Nhờ sự an vui và bình phục sức lực lại, Ngài cố gắng đoạt cho được mục đích của đời Ngài là đến nơi "hoàn toàn giác ngộ". Đúng hai tháng sau khi hành đạo là tháng Asadha (tháng 7 dương lịch), ngày rằm, Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên để độ năm thầy Kiều Trần Như đã dày công giúp đỡ Ngài trong khi khổ hạnh.

Bài Pháp Đầu Tiên Của Đức Phật

Bài pháp đầu tiên của Đức Phật gọi là Dhammacakka "Pháp luân" thường gọi là "Vương chân lý", "Vương chánh đáng", "Bánh xe luân lý".

Theo chú thích thì chữ *Dhamma* có nghĩa là trí tuệ hay sự hiểu biết, chữ *cakka* là thành lập hay sáng tạo. Nếu ghép hai chữ lại, *Dhammacakka* là "thành lập trí tuệ" hay "khai trí tuệ". *Dhammacakkappavattana* là "trình bày sự thành lập của trí tuệ". *Dhamma* cũng có nghĩa là chân lý và *cakka* là bánh xe. *Dhammacakkappavattana* cũng có thể gọi là "quay bánh xe chân lý" hay là "chuyển pháp luân".

Trong bài pháp này, Đức Phật cố giải thích về Trung đạo mà tự Ngài đã tìm ra và chính đó là tinh hoa giáo lý của Ngài vậy.

Đức Phật khởi đầu bài pháp bằng cách khích lệ năm thầy Kiều Trần Như đương tin chắc theo sự khổ hạnh, nên tránh hai điều thái quá là "lợi dưỡng và khổ hạnh" vì hai pháp này không đem lại hoàn toàn sự yên tịnh và giác ngộ. Lợi dưỡng làm cho chậm trễ sự tiến hóa của tinh thần, còn khổ hạnh thì làm cho tinh thần bạc nhược, yếu đuối. Ngài phủ nhận cả hai quan niệm vì chính Ngài đã tự thực hành và kết cuộc vô hiệu quả, rồi Ngài chỉ dạy con đường hợp lý và lợi ích, đưa đến nơi hoàn toàn trong sạch và sự giải thoát cao cả.

Đức Phật thuyết bài này khi Ngài ngự nơi vườn Lộc Giả tại Isipatana gần thành Ba-La-Nại (Benares). Chỉ có năm thầy Trần Như có trí tuệ nhờ gần gũi Bồ tát trong sáu năm, được hiện diện thính pháp. Trong Kinh thuật lại rằng: Có nhiều nhân vật ở cảnh giới vô hình như Chư Thiên và Phạm Thiên đã đến dự thính cuộc thuyết Pháp và thâu nhiều kết quả trong dịp quý báu ấy. Theo người Phật tử, ngoài cảnh giới hiện tại, còn rất nhiều cảnh giới khác do những nhân vật có thân hình vi tế mà mắt trần không thể thấy được, đó là những bực phi nhân như Chư Thiên và Phạm Thiên cũng có đến dự thính cuộc thuyết Pháp ấy. Nhưng ý định của Đức Phật là thuyết cho năm thầy Kiều Trần Như lĩnh hội.

Trước hết Ngài giải thích điểm đáng cho năm Thầy chú ý là phải tránh hai pháp "thái quá". Ngài dạy rằng: "Có hai điều cực độ (*antā*) mà hàng xuất gia nên xa tránh". Ngài nhấn mạnh hai tiếng "cực độ" và bực "xuất gia". Ý nghĩa của chữ "cực độ" là thường hay quyến luyến với tình dục ngũ trần (*kāmasukhallikānuyoga)* mà Ngài luôn luôn cho đó là thấp hèn, thô bỉ, thường tình, không cao thượng, không lợi ích. Ở đoạn này, không nên hiểu lầm rằng: Đức Phật có ý định cho tất cả hàng đệ tử của Ngài bỏ hết tất cả sự vui thú của cuộc đời mình để vào rừng sâu núi thẳm. Đức Phật không có quan niệm hẹp hòi như thế ấy.

Bất luận sự vui thích nào về ngũ trần đều là lừa dối, người có tư tưởng xa lìa tình dục coi hết sức là ngắn ngủi sự vui thích về ngũ trần, không khi nào đầy đủ và thỏa mãn, mà chỉ có kết quả bằng sự thiếu thốn và bất mãn. Nói đến hạnh phúc của thế gian, Đức Phật nói rằng: "Có hai nguồn hạnh phúc của người thế là sự có của cải và sự an hưởng do có của cải ấy. Một người tu sĩ nếu hiểu biết như thế thì không khi nào tìm kiếm đến hạnh phúc giả tạm ấy". Không lấy làm lạ vì một số người có thể xa lánh nó. Vì tất cả cái chi đầu tiên cấu tạo ra sự vui thú đều là nguồn cội của sự cảnh cáo cho họ từ bỏ hết chỉ còn một mình là vui thú.

Một con đường cực độ khác là tự hãm mình trong sự khổ hạnh (*attakilamathānuyoga*) mà những người ưa thích thú vui không thể nào thực hành theo được. Nhưng Đức Phật cho nó là đau khổ, không cao thượng và không lợi ích. Không giống như con đường lợi dưỡng nên không thể cho con đường này là thấp hèn, đê tiện, thường tình được. Như vậy 3 điều ấy đáng chú ý nhứt. Người tu sĩ từ bỏ sự quyến luyến trong dục tình thường hay thực hành theo cách khổ hạnh vì họ cho là một mục tiêu để cho họ giải thoát sự đau khổ của cuộc đời. Chính Đức Phật Ngài cũng từng chịu đau khổ do sự thực hành không lợi ích ấy. Nhưng nó chỉ làm cho sự đau khổ càng tăng trưởng thay vì diệt tắt nó.

Đức Phật và các vị A-la-hán là bậc Ariya - Thánh nhân, còn Anāriya - phàm nhân là không thể chỉ định đến cho Đức Phật và các vị A-la-hán, là bậc đã xa lìa dứt hẳn lòng ái dục.

Attha là hoàn toàn tốt đẹp, theo Phật giáo gọi là Niết-bàn là nơi diệt tận các sự thống khổ. Như vậy thì chữ "*anatthasaṃhitā"* là không có thể cho ta được đạo quả Niết-bàn.

Trước hết Đức Phật Ngài muốn làm cho rõ và dứt bỏ sự chú ý sai lầm của các thinh văn. Khi tinh thần họ đã dịu hiền cảm động với sự thực nghiệm của Đức Phật theo hai con đường thái quá ấy. Đức Phật cho biết rằng Ngài đã chứng minh sự sai lầm của hai điều "thái quá" và đã thực hành theo "Trung đạo" là con đường mà chính Ngài tự tìm ra mà Ngài thường gọi là "Majjhimā paṭipadā": Trung đạo. Ngài ân cần khuyên nhủ hàng môn đệ nên chuyên cần hành theo con đường ấy vì nó sẽ đem lại nhiều điều hạnh phúc.

Không giống như hai lối cực đoan kia, con đường trung đạo này sẽ làm cho phát sanh minh sát và trí tuệ, thấu rõ chân lý. Một khi minh sát tuệ đã tỏ rõ, trí tuệ đã tinh xảo thì sẽ thấy rõ chân tướng của vạn vật. Trung đạo không giống như cực đoan thứ nhứt, thuyết này làm tăng trưởng lòng ái dục, trái lại trung đạo đưa con người đến sự chế ngự lòng ái dục và kết quả là sự yên lặng của cõi lòng. Cao cả hơn nữa là trung đạo đưa người đến đạo quả tứ thánh, thông thấu lý Tứ đế và thành tựu mục đích cứu cánh là Niết-bàn.

Vậy Trung đạo là thế nào? Đó là con đường Bát thánh có 8 nẻo. Chánh kiến: là căn bản của Phật giáo. Đức Phật mở đầu bằng chánh kiến để diệt trừ sự hoài nghi của hàng tỳ khưu và để hướng dẫn các thầy trên đường chân chánh. Chánh kiến là tự hiểu biết chân chánh để đi đến chánh tư duy là suy tưởng chân chánh ví dụ như suy nghĩ về sự không quyến luyến để xa lánh ngũ trần hoặc xuất gia *(nakkhama samkappa),* suy tưởng về bác ái *(avyāpādasamkappa),* về sự không làm hại chúng sanh *(avihiṃsā saṃkappa)* để xa lánh tham lam, ích kỷ, sân hận và hung dữ độc ác. Chi thứ hai là chánh tư duy. Chi này đem lại ba kết quả tốt đẹp cho phần giới là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Chi thứ sáu là chánh tinh tấn, là tự mình cố gắng dứt bỏ các điều ác và siêng năng làm cho tăng trưởng việc lành. Muốn tự làm cho mình trong sạch thì phải cần đến nội quan là “chánh niệm”, là con đường thứ bảy rất quan trọng. Chánh tinh tấn liên hệ đến chánh niệm và chánh niệm sẽ đưa đến chánh định là tâm an trụ trong một cảnh giới, đó là chi thứ tám. Tâm an trụ ví như tấm gương trong sạch có thể rọi thấy mọi vật rõ rệt.

Khởi đầu bài pháp Đức Phật chỉ cho thấy hai điều “thái quá”, kế đó chỉ dẫn con đường “trung đạo” mà Ngài đã khám phá và kết cuộc Ngài thuyết “Tứ diệu đế” đầy đủ chi tiết.

Chữ *sacca* là danh từ Pāli có nghĩa là “chân lý”. Theo Sanscrit thì gọi là *satya*: không cải được hoặc là nền tảng của một giáo lý. Tứ diệu đế đặc biệt liên hệ với nhân sinh. Vì vậy, giáo lý của Đức Phật “căn bản nơi loài người” không thể phù hợp với chủ nghĩa nào “căn bản nơi thần thánh”. Dầu Đức Phật có ra đời cùng không, Tứ diệu đế vẫn sẵn có, chính Ngài đã phát giác nó ra cho cõi đời lầm lạc. Nó không thể thay đổi vì thời gian bởi nó luôn luôn là chân lý. Đức Phật cũng không nhờ ai mà giác ngộ, chân lý ấy chính Ngài đã có nói: “Đây là những điều mà Như Lai chưa từng nghe, tự nó xuất hiện do tuệ nhãn, do sự hiểu biết, do trí tuệ, do minh sát và trực giác”. Phật ngôn này rất có ý nghĩa để chứng minh căn bản của “tân giáo lý” của Đức Thế Tôn. Vì vậy mà không thể có sự hiểu biết sai lầm rằng: “Phật giáo này sanh ra từ Ấn giáo”; tuy nhiên Phật giáo và Ấn giáo cũng có vài căn bản tương tợ nhau. Tứ diệu đế theo danh từ Pāli là *Ariya saccāni*: chân lý thâm thâm vi diệu, chánh chân lý, vì nó đã được khám phá do bực đại Thánh nhân là bực đã xa lìa tham lam, ái dục.

Diệu đế thứ nhứt nói về sự khổ, vì một khi thọ khổ rồi thì khó mà chịu đựng nổi. Nói một cách trừu tượng của khổ đế có nghĩa là đáng khinh bỉ, đê tiện, vì cảnh trần gian nằm trên sự khổ đáng nhàm chán, khinh bỉ, vì nó không có một thực tế nào nên gọi là rỗng không.

Vậy thì sự khổ có nghĩa là đáng khinh bỉ và rỗng không. Bao nhiêu người tìm chân lý, chỉ có bực Thánh nhân mới thấy được sự thật của nó thôi. Đối với bực Thánh nhân thì đời người là đau khổ, không có chân hạnh phúc nào ở cõi trần cả,

nó chỉ gạt nhân loại trong sự sa mê lầm lạc. Còn hạnh phúc về vật chất là sự hưởng một vài sự dục vọng vậy thôi. Nhưng tất cả đều phải chịu sự sanh, già, đau, chết, không một ai có thể tránh khỏi bốn điều khổ này. Muốn mà không được cũng khổ, không thích những vật nào mà phải gần cũng khổ, thương yêu nhân vật nào mà phải xa lìa cũng khổ. Con người không bao giờ mãn nguyện sự vui thú về dục vọng của mình. Một khi mình muốn bớt sự tham muốn cũng do nơi ý mình nảy sanh ra. Có nhiều sự thất vọng làm cho con người trở nên không nhẫn nại được những sự đau khổ vì nghịch cảnh của hạng người si mê yếu ót mà có khi bắt buộc mình phải tự tử để giải quyết một vấn đề rắc rối. Chân hạnh phúc chỉ tìm kiếm ở trong thân ta và nó không có ý đề cập đến những tiếng: của cải, quyền thế, danh vọng và thắng hơn người. Nếu những của cải thường tình ấy mà được bằng cách cưỡng bách, không chân thật hoặc sự ham muốn sái quấy hoặc tâm quyến luyến thì những vật ấy trở thành một nguồn đau khổ cho chủ hữu. Thông thường sự vui thích về ngũ trần là điều hạnh phúc nhất của kẻ thường nhân. Nhưng nếu suy xét cho kỹ thì nó chỉ là hạnh phúc giả tạm, để làm vừa lòng con người rất mau chóng về vật chất mà thôi. Theo Đức Phật thì sự xa lìa tình dục (*virāgatā*) hay là thoát khỏi ngũ trần là một điều hạnh phúc cao cả. Nói tóm lại, có thân ngũ uẩn (*pañcupādānakkhandha)* này là nguồn gốc của sự khổ.

Có 3 loại ái dục (*taṇhā*). Loại thứ nhất rất quan trọng vì nó luôn luôn dính líu tới tình dục của ngũ trần (*kāmataṇhā*). Loại thứ nhì là ái trong cảnh sắc (*bhavataṇhā*). Loại thứ ba là: ái trong cảnh vô sắc (*vibhavataṇhā*). Theo chú giải thì hai loại sau, một là ái dục có liên quan tới tư tưởng cho là trường tồn, hai là ái dục có liên quan đến tư tưởng diệt tắt mất (là cho rằng con người khi chết đi là tiêu diệt mất). Hai loại sau này cũng thuộc trong hai pháp thằng thúc (*saṃyocana*). Những ái dục này có nhiều năng lực hơn tất cả các pháp của tinh thần và cũng là nguyên nhân trọng yếu để phát sanh ra những sự đau khổ cho đời người. Mặc dù thô sơ hay vi tế nó có thể làm cho con người quyến luyến tất cả sự vật ở đời và nó sẽ đưa cho con người sanh tử luân hồi vô cùng vô tận. Nhưng một khi đã đắc được bậc Thánh Tư-đà-hàm (*Sakadāgāmi*) thì những ái dục thô sơ sẽ diệt hết và khi đã đắc quả A-na-hàm (*Anāgami*) , thì diệt tận ái dục trong ngũ trần không còn dư sót, và khi đã đắc quả A-la-hán thì diệt tận cả 10 pháp "thằng thúc" không còn dư sót.

Chánh kiến của diệu đế thứ nhứt đưa cho ta diệt tận ái dục. Diệu đế thứ nhì giải về tâm trạng của con người thường đối với ngoại cảnh. Diệu đế thứ ba giải về sự hoàn toàn diệt tắt các sự khổ não là Niết-bàn một mục tiêu cuối cùng của người Phật tử mà họ có thể giác ngộ được do sự tắt tất cả lòng tham lam ái dục trong kiếp này và ta có thể thấy rõ Niết-bàn khi "pháp nhãn" phát sanh lên và dứt bỏ hoàn toàn lòng ái dục (*sacchikātabba*).

Diệu đế thứ nhứt là sự khổ căn bản trên thân thể con người và nhiều tình trạng khác của đời người. Muốn thấy rõ phải chú tâm quán xét (*pariññeyya*) cho tỉ mỉ. Do sự quán tưởng này mà nó sẽ cho ta sự hiểu biết rõ rệt và thật tế vậy. Diệu đế thứ nhì là nguyên nhân của sự khổ là lòng ái dục (*taṇhā*). Trong kinh pháp cú có giải:

“Vì lòng ái dục mà sanh ra buồn rầu.
Vì lòng ái dục mà sanh ra lo sợ.
Ai đã diệt được lòng ái dục.
Thì buồn rầu lo sợ sẽ không còn”.

Đức Phật nói: Ái dục dắt dẫn sự sanh mãi (*ponobhāvikā*), chữ này đáng chú ý vì có nhiều nhà bác học cho Đức Phật không có chỉ dạy giáo lý luân hồi. Chính diệu đế thứ nhì này là ám chỉ sự luân hồi trong tam thế. Diệu đế thứ ba: Nếu muốn đắc quả cần phải tham cứu (*bhāvetabba*), cho phát sanh lên do theo Bát thánh đạo (*Ariyaḷḷhangika magga*), là con đường duy nhứt dắt dẫn đến Niết-bàn.

Khi đã giảng dạy Tứ diệu đế đủ cách, Đức Phật tóm luận mấy lời cần yếu như sau: “Này các thầy tỳ khưu, khi nào Như Lai chưa giác ngộ được chân lý cao cả của tứ đế có 3 luân[1] và 12 đế[2] thì Như Lai cũng không khi nào tỏ ra cho các thầy biết rằng Như Lai đã đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” (*Anuttara Sammāsambodhi*). “Và khi nào Như Lai tự mình tỏ ngộ thấy rõ chân lý là tâm hoàn toàn giải thoát, Như Lai mới tuyên bố lên rằng: Kiếp này là kiếp chót của Như Lai không còn luân hồi lại nữa”. Sau khi dứt thời pháp, ông Kondañña - Kiều Trần Như là đoàn trưởng trong 5 thầy Kiều Trần Như đã ngộ đạo là đắc được bực thánh thứ nhứt là Tu-đà-huờn. Ông thấy rằng “tất cả các pháp nào do nguyên nhân mà phát sanh lên thì pháp ấy có tánh cách tự nhiên diệt tắt – Yaṃ kiñci samudaya dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha dhammaṃ”.

Khi Đức Phật giảng xong bài kinh “Chuyển pháp luân”, Chư Thiên nơi quả địa cầu reo hò hoan hô rằng: “Kinh Chuyển pháp luân cao quý này không có một ai dầu cho đạo sĩ, thầy tu, Chư Thiên, Ma vương, Bà-la-môn cũng không giải được, chỉ có Đức Thế Tôn giảng giải nơi vườn Lộc Giả gần thành Ba-La-Nại (Banares) mà thôi”. Liền trong khi ấy thấu đến các cõi Chư Thiên và Phạm Thiên thảy đều hoan hô mừng rỡ. Đồng thời hào quang sáng ngời rực rỡ phóng ra khắp quả địa cầu hơn cả hào quang của Chư Thiên. Ánh sáng của pháp bảo ấy khi trổ sanh lên đời sẽ đem lại sự thái bình và hạnh phúc cho nhân loại.

---

[1] 3 luân parivaṭṭa là: saccaññāṇa- thấy rõ chân lý, kiccaññāṇa - phận sự phải làm thấy rõ, kataññāṇa - phận sự đã làm xong (3 luân này quay như bánh xe).
[2] 12 đế là: khổ, tập, diệt, đạo, mỗi đế có 3 luân thành ra 12 đế.

Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhamma Cakkapavattana Sutta)

Ta có nghe như vầy: Một thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự nơi vườn Lộc Giả[3] tại Isipatana[4] gần thành Ba-La-Nại. Nơi ấy Đức Thế Tôn gọi năm thầy Kiều Trần Như đến mà nói rằng: “Này các thầy tỳ khưu, có hai điều “cực độ” antā mà các hàng xuất gia phải xa lánh là: 1) Lợi dưỡng (*kāmasukhallikānuyoga*) theo ngũ trần, cực độ này rất thấp hèn, thô bỉ, thường tình, không cao thượng, không lợi ích. 2) Khổ hạnh (*attakilamāthānuyoga*) là ép xác, cực độ này rất đau khổ, không thanh cao, không lợi ích. Như Lai[5] đã dứt bỏ hai cực độ thái quá này và tìm ra con đường trung đạo (*majjhimā patipadā*), con đường này nó làm cho phát sanh pháp nhãn (*cakkhu*) và trí tuệ (*nāṇa*) nó đưa đến cảnh thanh tịnh[6] (*vupasamāya*) và được trí tuệ cao siêu là đắc tứ đế và ngũ thông (*abhiññāya*) giác ngộ[7] (*sambodhāya*) và Niết-bàn.

Này các thầy tỳ khưu con đường “trung đạo” là thế nào mà Như Lai đã tìm ra và làm cho phát sanh pháp nhãn, trí tuệ thanh tịnh, thông thấu lý tứ đế, giác ngộ và Niết-bàn? Trung đạo ấy có 8 ngã là: chánh kiến (*samā diṭṭhi*), chánh tư duy (*sammā saṃkappa*), chánh ngữ (*sammā vācā*), chánh nghiệp (*sammā kammantā*), chánh mạng (*sammā ājīva*), chánh tinh tấn (*sammā vāyāma*), chánh niệm (*sammā sati*) và chánh định (*sammā samādhi*), đây là con đường mà Như Lai đã tìm ra vậy.

Này các thầy tỳ khưu, khổ đế là sanh khổ, già khổ, đau khổ, chết khổ, không thích mà phải gần cũng khổ, thương yêu mà phải xa lìa là khổ, muốn điều chi mà không được cũng khổ, nói tóm lại có thân ngũ uẩn này là khổ[8].

Này các thầy tỳ khưu, tập đế là ái dục, nguyên nhân phát sanh lên sự khổ[9]. Ái dục này có 3 là: ái dục trong cảnh dục, ái dục trong cảnh sắc, ái dục trong cảnh vô sắc hay là ưa thích cho rằng: khi chết là diệt tắt mất luôn (*dukkha samudaya*

---

[3] Mahavagga p.10 Samyattanikāya. Vol. p.420.

[4] Bây giờ gọi là Saranath chỗ đó thuở trước kia đức Bồ tát đã hy sinh tánh mạng mình để cứu một con hươu có thai, nên chỗ ấy cũng vẫn còn lấy tên của Bồ tát trong kiếp sanh Sāranganatha (người bảo hộ con hươu).

[5] Nghĩa: đã đến, đã đi là hiệu của Đức Thế Tôn tự xưng với tín đồ.

[6] Đã thanh tịnh, xa lìa ái dục phiền não.

[7] Đắc được 4 đạo và 4 quả thánh.

[8] Ngũ uẩn là pancūpādānakkhandha, theo Phật giáo tiếng gọi con người hay là “cái ta” do sự phối hợp của ngũ uẩn là sắc (rūpa), thọ (vedanā), tưởng (sannā), hành (samkhārā) và thức (vinnāṇa). Đây là ngũ uẩn phối hợp lại thành ra con người, sắc là nơi phối hợp của sức lực (thân), danh là nơi phối hợp của tánh cetasika, có đến 52 loại. Nhưng thọ và tưởng chia ra làm hai phe riêng biệt, còn lại 50 tánh đều gọi là hành (samkhārā).

[9] Ái dục (taṇhā) nói về ái dục cảnh sắc (bhavataṇhā) là ham muốn có liên quan đến thường kiến (sassatadiṭṭhi) cũng có thể giải là ái dục trong cảnh sắc (rūparāga). Còn ái dục trong cảnh vô sắc (vibhavataṇhā) là sự ước ao ham muốn luôn cả đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi) cho rằng chúng sanh khi chết thì tiêu diệt luôn, cũng có thể giải là ái dục trong cảnh vô sắc (arūpa rāga) hai điều ái dục này cũng là hai pháp thằng thúc cột trói rất to lớn (samyojana).

sacca). Này các thầy tỳ khưu, diệt đế là sự diệt tắt cái khổ (*dukkha nirodha ariya sacca*). Sự hoàn toàn xa lánh, sự làm cho tiêu diệt, sự dứt bỏ, sự từ khước, sự giải thoát, sự không quyến luyến tới lòng tham lam ái dục nữa, đó là sự diệt khổ.

Này các thầy tỳ khưu, đạo đế là con đường đưa đến nơi diệt khổ (*dukkha nirodha gāminī paṭipadā ariya sacca*), con đường ấy có 8 ngã là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

1. a) "Đây là khổ đế", này các thầy tỳ khưu, khổ đế này trước kia Như Lai chưa từng nghe nói lần nào, pháp nhãn phát sanh lên sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

b) Khổ đế này ta phải làm cho thấy rõ (*pariññeyya*). Này các thầy tỳ khưu điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe, pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

c) Khổ đế này ta đã thấu rõ rồi (*pariññatā*). Này các thầy tỳ khưu điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe, pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

2. a) "Đây là tập đế" (là nguyên nhân phát sanh lên sự khổ). Này các thầy tỳ khưu, tập đế này trước kia Như Lai chưa từng nghe…

b) Tập đế này ta phải diệt tận…

c) Tập đế này ta đã diệt tận rồi, này các thầy tỳ khưu, điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe, pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

3) a) "Đây là diệt đế", này các thầy tỳ khưu, điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe…

b) Diệt đế này ta phải làm cho thấu rõ (*sacchikātabba*).

c) Diệt đế này ta đã làm cho thấu rõ rồi. Này các thầy tỳ khưu điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe, pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai.

4) a) "Đạo diệu đế đưa đến nơi diệt khổ", này các thầy tỳ khưu điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe…

b) Đạo diệu đế đưa đến nơi diệt khổ này ta phải làm sao cho thấu rõ…(*bhāvetabbaṃ*).

c) Đạo diệu đế đưa đến nơi diệt khổ này ta đã làm cho thấu rõ rồi (*bhāvitaṃ*). Này các thầy tỳ khưu, điều này trước kia Như Lai chưa từng nghe,

pháp nhãn phát sanh lên, sự sáng suốt, trí tuệ, minh sát và ánh sáng cũng đồng phát sanh đến cho Như Lai”.

Tóm luận bài pháp Đức Thế Tôn có giảng rằng:

“Này các thầy tỳ khưu, tứ đế có 3 luân và 12 đế này mà Như Lai khi nào chưa rõ thấu thì Như Lai cũng không thể công bố ra cho tất cả mọi người trong thế gian luôn cả Chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên, đạo sĩ, tu sĩ được biết rằng: Như Lai đã đắc Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác trong lúc ấy (*Anutttaraṃ Sammā Sambodhiṃ*)

Này các thầy tỳ khưu, nhưng khi nào tứ đế có 3 luân và 12 đế này Như Lai đã tỏ ngộ thấu rõ rồi thì lúc ấy Như Lai mới công bố ra cho tất cả mọi người trên thế gian luôn cả Chư Thiên, Ma vương và Phạm Thiên, đạo sĩ, tu sĩ và nhân loại được biết rằng: Như Lai đã đắc Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Khi ấy thông tuệ (*nāṇadassana*) phát sanh lên cho Như Lai, tâm hoàn toàn giải thoát[10], đây là kiếp chót, Như Lai không còn tái sanh lại ở đâu nữa”.

Khi Đức Thế Tôn giảng xong, các thầy tỳ khưu lấy làm thỏa thích bởi lời giảng giải của Ngài. Khi ấy pháp nhãn đồng thời phát sanh lên đến thầy Kiều Trần Như, trong sạch, không bụi nhơ, thấy rõ chân lý Dhamma cakkhu[11], vì ông thấy rằng: “Tất cả các pháp nào do nguyên nhân phát sanh lên, pháp ấy đều có tánh cách tiêu diệt – Yaṃ kiñci samudaya dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha dhammaṃ”.

Khi Đức Thế Tôn thuyết xong, đồng thời Chư Thiên ngự trên quả địa cầu reo hò hoan hô rằng: “Kinh chuyển pháp luân này không có một ai dầu cho đạo sĩ, tu sĩ, Chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên có thể giảng giải được, chỉ có Đức Thế Tôn thuyết nơi vườn Lộc Giả tại Isipatana gần thành Ba-la-Nại (Benares) mà thôi”. Tiếng reo hò vui mừng này không bao lâu lan tràn đến các cõi trời Dục giới và Sắc giới. Đồng thời trong khi ấy 10 ngàn cõi thế giới sa-bà đều rung rinh chuyển động một cách kỳ lạ. Và hào quang sáng ngời rực rỡ phóng ra khắp vũ trụ, che lấp tất cả hào quang của Chư Thiên. Đức Thế Tôn liền tuyên bố rằng: “Này các thầy tỳ khưu, ông Kiều Trần Như đã tỏ ngộ, ông Kiều Trần Như đã thật tỏ ngộ!” Vì vậy mà từ đó ông có một danh hiệu thêm là Aññata Kodaññanhā (A-Nhã-Kiều-Trần-Như).

Vài quan niệm về sự phản chiếu của kinh chuyển pháp luân.

[10] Đây ám chỉ A-la-hán quả (Arahataphala).

[11] Có nghĩa là 3 quả Thánh bực dưới trừ A-la-hán. Nhưng đây ông Kiều Trần Như chỉ đắc quả Tu-đà-huờn mà thôi, còn mấy vị kia sau lại mới đắc quả.

1- Phật giáo là căn bản trên sự thực hành của mỗi nhân vật vì nó là một hợp lý thật tế chớ không phải chỉ để tìm kiếm suy luận suông mà thôi.
2- Đức Phật tránh sự dùng quyền lực và ám chỉ phương tiện quý báu chính tự Ngài tìm ra.
3- Phật giáo là một con đường (*magga*).
4- Sự hiểu biết hợp lý là nền tảng Phật giáo.
5- Không có sự tín ngưỡng mù quáng.
6- Thay vì sự tín ngưỡng, Phật giáo chú trọng về thực nghiệm.
7- Theo kinh Phệ-đà (*Veda*) rất chú trọng đến sự lễ bái cúng dường, nhưng các điều ấy không có trong Phật giáo.
8- Chỉ tín ngưỡng một tà thuyết, con người không thể nào giải thoát được.
9- Không có nhờ vị thần hoặc trời nào giúp đỡ (cho giải thoát).
10- Cũng không nhờ sự trung gian của một hạng đạo sĩ nào.
11- Giới, định, tuệ là căn bản cốt yếu để đạt đến mục đích là Niết-bàn.
12- Căn bản của Phật giáo là chân lý vì con người có thể kiểm điểm xem xét bằng sự thực hành.
13- Tứ diệu đế đều có liên quan đến mỗi nhân vật.
14- Chính Ngài tự khám phá ra chân lý ấy chớ không nhờ một ai chỉ dẫn, nên Ngài có nói: "Điều này Như Lai chưa từng nghe bao giờ".
15- Thật là chân lý thì không vì thời gian mà thay đổi.
16- Diệu đế thứ nhứt là khổ đế có mật thiết đến thân thể hay bản ngã của nhân vật, tuy nhiên nhiều đoạn khác nhau của đời người, phải phân tách, nghiên cứu, dò xét, do sự quán xét ấy sẽ đưa ta đến sự hiểu biết chân chánh.
17- Nhờ sự hiểu biết chân chánh ấy mà nó đưa ta đến sự trừ tiệt nguồn gốc của sự khổ. Còn diệu đế thứ nhì giải rõ trạng thái tâm địa của thường nhơn đối với ngoại cảnh.
18- Nguyên nhân sự khổ có liên quan đến lực lượng ngấm ngầm ẩn trú trong tâm tất cả chúng ta.
19- Chính lực lượng vô hình của tâm trí "ái dục" là nguyên nhân của tất cả sự khổ não.
20- Tập đế ám chỉ ngay sự sanh trong tam thế (quá khứ, vị lai và hiện tại).
21- Đức Phật đã chứng tỏ những kiếp của những sự tái sanh.
22- Nghiệp báo là một hệ thống ám chỉ của Phật giáo.
23- Thứ ba diệt đế là diệt tất cả sự khổ, dầu do nơi mình nhưng nó vượt qua các lý luận vì là một thánh pháp (*lokuttara*). Nó không giống như hai đế trước là diệu đế thứ nhứt và thứ nhì còn thuộc về "pháp thế gian, pháp phàm" (*lokiya*).
24- Diệu đế thứ ba là do tự mình giác ngộ, tự hiểu biết bằng pháp nhãn (*sacchikātabba*).
25- Diệu đế này được giác ngộ là do nhờ sự hoàn toàn dứt bỏ, không phải dứt bỏ những cái bên ngoài mà trái lại phải dứt tâm ái dục quyến luyến với những cảnh bên ngoài.

26- Với sự hoàn toàn dứt bỏ lòng ái dục là đắc được diệu đế thứ ba. Nên chú ý rằng: chẳng phải chỉ do sức lực của sự hoàn toàn dứt bỏ ái dục là Niết-bàn, "như vậy thì Niết-bàn có trạng thái tiêu mất". Nhưng mà Niết-bàn có thể đắc được là do nhờ sức lực của sự dứt bỏ ái dục, sức lực này ta có liên quan với trần thế.

27- Và cũng nên hiểu rằng: Chẳng phải Niết-bàn là sản xuất ra ta (*uppādetabba*), nhưng mà ta phải đắc nó (*pattabba*). Và ta có thể đắc được trong đời hiện tại. Vậy thì, dầu cho tái sanh là một yếu điểm của Phật giáo, nhưng mà mục tiêu của Phật giáo là Niết-bàn, không phải do nơi sự tái sanh trong kiếp vị lai mới đắc.

28- Diệu đế thứ ba mà giác ngộ được do nơi sự thực nghiệm diệu đế thứ tư là đạo đế vậy.

29- Bát thánh đạo có năng lực mạnh mẽ để diệt ái dục nhưng cần phải thực hành.

30- Bát thánh đạo này hoàn toàn thuộc về tinh thần.

31- Tám năng lực của tinh thần này gom lại để đương cự chống lại với năng lực ngấm ngầm của tội lỗi phiền não.

32- Sự hoàn toàn trong sạch là giải thoát tất cả vòng sanh tử luân hồi, là tâm giải thoát tất cả lòng ham muốn, đến nơi vô sanh bất diệt (*amata*), đều là hạnh phúc cao cả của sự thắng trận vẻ vang vậy.

33- Sự giải thoát là sự toàn mỹ hay là toàn khiết? Toàn khiết (hoàn toàn trong sạch) là đúng hơn.

34- Trong mỗi trường hợp này, người ta có thể hỏi: Cái chi là toàn mỹ? Cái chi là toàn khiết? Theo Phật giáo không có cái chi là trường tồn, chỉ là một dòng tư tưởng thôi. Như vậy thì nên nói rằng: Dòng của tư tưởng được trong sạch là do nhờ sự dứt bỏ những ái dục phiền não.

Mùa hạ năm Tân Sửu. Phật lịch 2505 – Dương lịch 1961

– Dứt tác phẩm 13. Kinh Chuyển pháp